

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2024

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-31

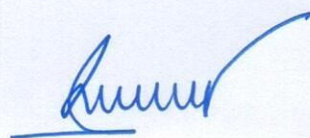
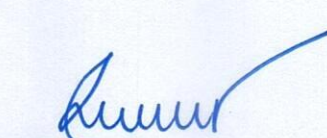
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344,718,039,227	382,142,396,336
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38,486,073,524	21,776,381,109
111	1. Tiền		38,486,073,524	11,526,518,095
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10,249,863,014
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72,610,000,000	102,188,929,041
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		72,610,000,000	102,188,929,041
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166,926,377,519	191,297,361,883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	263,257,179,395	302,727,831,356
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15,334,442,886	8,431,061,223
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		30,000,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	15,740,185,764	37,846,688,405
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(157,405,430,526)	(157,708,219,101)
140	IV. Hàng tồn kho	9	65,064,325,882	66,390,321,955
141	1. Hàng tồn kho		65,631,340,170	66,957,336,243
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(567,014,288)	(567,014,288)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,631,262,302	489,402,348
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1,622,733,181	482,070,227
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8,529,121	7,332,121
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		389,477,603,997	390,017,865,921
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50,000,000,000	50,000,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		50,000,000,000	50,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		71,594,266,681	71,635,936,243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	70,203,526,311	70,108,518,822
222	- Nguyên giá		289,221,947,773	285,131,185,237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(219,018,421,462)	(215,022,666,415)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1,390,740,370	1,527,417,421
228	- Nguyên giá		3,097,969,184	3,097,969,184
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,707,228,814)	(1,570,551,763)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2,122,844,216	3,637,622,382
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2,122,844,216	3,637,622,382
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		250,336,977,256	248,023,989,883
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		250,336,977,256	248,023,989,883
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	1. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15,423,515,844	16,720,317,413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7,225,481,378	7,891,664,912
269	2. Lợi thế thương mại		8,198,034,466	8,828,652,501
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		734,195,643,224	772,160,262,257

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

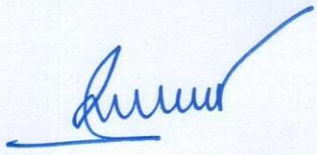
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		189,155,413,072	240,153,657,131
310	I. Nợ ngắn hạn		186,417,795,297	231,657,598,280
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	73,262,430,343	87,332,938,145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6,009,246,465	3,466,547,762
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6,769,035,714	1,291,113,810
314	4. Phải trả người lao động		2,482,035,314	7,716,167,691
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2,342,449,635	1,599,966,263
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		368,628,546	19,159,092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	8,363,431,273	18,648,903,390
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	85,592,625,092	109,924,043,887
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	1,227,912,915	1,658,758,240
330	II. Nợ dài hạn		2,737,617,775	8,496,058,851
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1,758,120,000	1,595,120,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	5,921,441,076
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		979,497,775	979,497,775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		545,040,230,152	532,006,605,126
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	542,830,724,574	529,640,099,549
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12,502,056,276	12,502,056,276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7,926,026,801	7,926,026,801
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,508,916,616	4,508,916,616
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		130,847,224,881	117,656,599,856
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		117,656,599,856	76,359,262,890
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13,190,625,025	41,297,336,966
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2,209,505,578	2,366,505,577
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2,209,505,578	2,366,505,577
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		734,195,643,224	772,160,262,257


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởngPhạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

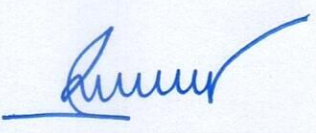
Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	52,286,441,547	85,701,515,784	52,286,441,547	85,701,515,784
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	101,835,000	44,059,776	101,835,000	44,059,776
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	52,184,606,547	85,657,456,008	52,184,606,547	85,657,456,008
11	4. Giá vốn hàng bán	27	45,044,470,594	74,653,339,804	45,044,470,594	74,653,339,804
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7,140,135,953	11,004,116,204	7,140,135,953	11,004,116,204
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	20,579,528,846	4,129,962,876	20,579,528,846	4,129,962,876
22	7. Chi phí tài chính	29	1,774,889,392	2,701,953,623	1,774,889,392	2,701,953,623
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1,212,415,668</i>	<i>2,510,551,170</i>	<i>1,212,415,668</i>	<i>2,510,551,170</i>
24	8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2,312,987,373	12,031,911,373	2,312,987,373	12,031,911,373
25	9. Chi phí bán hàng	30	3,843,152,796	3,186,652,525	3,843,152,796	3,186,652,525
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	11,203,524,964	8,946,714,425	11,203,524,964	8,946,714,425
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,211,085,020	12,330,669,880	13,211,085,020	12,330,669,880
31	12. Thu nhập khác	32	-	3,295,425	-	3,295,425
32	13. Chi phí khác	33	25,519	21,889,573	25,519	21,889,573
40	14. Lợi nhuận khác		(25,519)	(18,594,148)	(25,519)	(18,594,148)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13,211,059,501	12,312,075,732	13,211,059,501	12,312,075,732
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	20,434,476	1,210,877,279	20,434,476	1,210,877,279
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13,190,625,025</u>	<u>11,101,198,453</u>	<u>13,190,625,025</u>	<u>11,101,198,453</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13,190,625,025	11,101,198,453	13,190,625,025	11,101,198,453
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công đồng không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	341	287	341	287



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

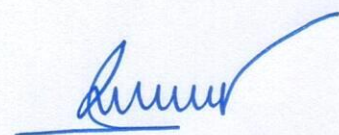
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13,211,059,501	12,312,075,732
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		4,603,344,809	4,319,451,982
03	- Các khoản dự phòng		(302,788,575)	10,125,180
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1,563,479)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22,786,269,796)	(16,083,684,092)
06	- Chi phí lãi vay		1,212,415,668	2,510,551,170
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4,062,238,393)	3,066,956,493
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		88,654,513,375	1,535,398,164
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1,325,996,073	21,224,251,304
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(28,872,500,261)	(19,920,222,084)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(474,479,420)	317,744,248
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,241,867,796)	(2,604,900,477)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(250,341,393)	(2,984,320,170)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(428,140,000)	(436,585,600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54,650,942,185	198,321,878
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,883,042,124)	(5,185,001,296)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32,400,000,000)	(14,500,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	49,739,180,822
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26,675,093,950	4,051,772,719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7,607,948,174)	34,105,952,245

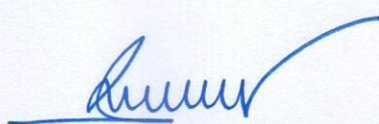
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		48,312,816,425	39,755,092,496
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(78,565,676,296)	(75,122,351,414)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(80,441,725)	(9,806,850)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(30,333,301,596)</i>	<i>(35,377,065,768)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16,709,692,415	(1,072,791,645)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21,776,381,109	14,423,622,657
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	38,486,073,524	13,350,831,012



Nguyễn Thị Hồng Oanh
 Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
 Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 01/02/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	234,588,771	66,007,747
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,251,484,753	11,460,510,348
Các khoản tương đương tiền	-	10,249,863,014
	38,486,073,524	21,776,381,109

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2024

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	263,092,369,540	302,563,021,501
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty Điện Lực Phú Thọ - CN Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	36,289,692,000	44,952,192,000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Quang	15,224,308,180	16,697,476,180
- Công ty cổ phần Chế tạo bom Hải Dương	21,140,256,822	25,348,855,455
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp NOVA	32,710,970,400	32,710,970,400
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	106,283,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21,589,153,068	46,715,538,396
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	164,809,855	164,809,855
	263,257,179,395	302,727,831,356
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(150,289,490,157)	(150,592,278,732)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	11,755,770,682	8,396,667,215
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Việt Thăng	3,852,630,000	3,852,630,000
- Công ty Cổ Phần Ứng Dụng Công Nghệ CTM	2,617,162,380	2,617,162,380
- Công ty cổ phần tự động hoá 3T Electric	3,106,221,234	0
- Các khoản trả trước khác	2,179,757,068	1,926,874,835
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	3,578,672,204	34,394,008
	15,334,442,886	8,431,061,223

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	212,982,908	-	1,045,850,311	-
Ký cược, ký quỹ	72,733,284	-	72,732,371	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,490,195,068	-	1,490,195,068	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu Công ty Quang Trung	1,012,033,125	(1,012,033,125)	1,012,033,125	(1,012,033,125)
Phải thu khác	5,049,593,974	(420,437,920)	27,501,312,316	(420,437,920)
Phải thu khác từ các bên liên quan	2,219,178,081	-	1,041,095,890	-
	15,740,185,764	(7,115,940,369)	37,846,688,405	(7,115,940,369)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I/2024

8 . NỢ XẤU

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	-	106,283,046,487	-
Các khoản khác	21,267,441,456	-	21,570,230,031	-
	157,405,430,526	-	157,708,219,101	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31,063,543,701	-	22,494,210,001	-
Công cụ, dụng cụ	127,925,562	-	159,656,759	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,951,252,763	-	13,719,882,362	-
Thành phẩm	17,938,329,392	(530,784,142)	20,303,126,571	(530,784,142)
Hàng hoá	10,550,288,752	(36,230,146)	10,280,460,550	(36,230,146)
	65,631,340,170	(567,014,288)	66,957,336,243	(567,014,288)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	(4,399,325,163)	(4,399,325,163)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(567,014,288)	-
Cộng: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4,399,325,163	-
Số cuối kỳ	(567,014,288)	(4,399,325,163)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2,122,844,216	3,637,622,382
	2,122,844,216	3,637,622,382

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2024

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	106,278,154,061	147,484,380,551	28,422,205,336	2,946,445,289	285,131,185,237
- Mua trong kỳ	453,140,154	-	-	-	453,140,154
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2,726,356,730	205,811,107	705,454,545	-	3,637,622,382
Số dư cuối kỳ	109,457,650,945	147,690,191,658	29,127,659,881	2,946,445,289	289,221,947,773
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	5,640,955,900	20,948,404,614	6,825,009,550	1,315,016,390	34,729,386,454
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68,864,917,134	121,339,724,038	22,452,515,390	2,365,509,853	215,022,666,415
- Khấu hao trong kỳ	1,408,316,853	2,153,278,984	374,343,227	59,815,983	3,995,755,047
Số dư cuối kỳ	70,273,233,987	123,493,003,022	22,826,858,617	2,425,325,836	219,018,421,462
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37,413,236,927	26,144,656,513	5,969,689,946	580,935,436	70,108,518,822
Tại ngày cuối kỳ	39,184,416,958	24,197,188,636	6,300,801,264	521,119,453	70,203,526,311

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2024

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	251,378,464	-	1,253,340,000	1,593,250,720	3,097,969,184
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	1,253,340,000	1,593,250,720	3,097,969,184
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	251,378,464	-	30,000,000	79,100,000	360,478,464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	924,625,234	394,548,065	1,570,551,763
- Hao mòn trong kỳ	-	-	73,587,438	63,089,613	136,677,051
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	998,212,672	457,637,678	1,707,228,814
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	328,714,766	1,198,702,655	1,527,417,421
Tại ngày cuối kỳ	-	-	255,127,328	1,135,613,042	1,390,740,370

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I/2024

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7,151,042	12,742,662
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,949,267,896	469,327,565
	<u>2,956,418,938</u>	<u>482,070,227</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,271,030,012	3,293,094,850
Tiền thuê đất trả trước	1,601,123,284	1,601,123,284
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,353,328,082	2,997,446,778
	<u>7,225,481,378</u>	<u>7,891,664,912</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	13,414,804,854	13,414,804,854	20,094,218,223	20,094,218,223
- Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Hà Nội	8,731,237,320	8,731,237,320	8,731,237,320	8,731,237,320
- Phải trả các đối tượng khác	4,683,567,534	4,683,567,534	11,362,980,903	11,362,980,903
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 39)	59,847,625,489	59,847,625,489	67,238,719,922	67,238,719,922
	<u>73,262,430,343</u>	<u>73,262,430,343</u>	<u>87,332,938,145</u>	<u>87,332,938,145</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I/2024

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	6,009,246,465	3,466,547,762
- Công ty Cổ Phần Bơm Và Thiết Bị Quang Phước	503,580,000	503,580,000
- Doanh nghiệp Tư Nhân Tuấn Xâm	-	-
- Phải trả đối tượng khác	5,505,666,465	2,962,967,762
	6,009,246,465	3,466,547,762

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	939,413,175	5,566,081,592	(1,998,422,642)	4,507,072,125
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	250,341,393	20,434,476	(250,341,393)	20,434,476
Thuế Thu nhập cá nhân	101,359,242	445,690,598	(316,901,912)	230,147,928
Thuế Tài nguyên	-	34,080	(34,080)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2,011,381,185	-	2,011,381,185
Các loại thuế khác	-	7,000,000	(7,000,000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	1,291,113,810	8,050,621,931	(2,572,700,027)	6,769,035,714

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	212,605,463	212,605,463
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	975,360,800	975,360,800
- Chi phí phải trả khác	1,154,483,372	412,000,000
	2,342,449,635	1,599,966,263
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	2,342,449,635	1,599,966,263

. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	368,628,546	19,159,092
	368,628,546	19,159,092

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I/2024

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCD	365,306,316	105,838,184
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420,046,000	420,046,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	372,749,225	453,190,950
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2,041,203,100	2,041,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,164,126,632	15,628,625,156
	8,363,431,273	18,648,903,390
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,758,120,000	1,595,120,000
	1,758,120,000	1,595,120,000
Trong đó		
- Phải trả các bên liên quan	-	-
- Phải trả các bên khác	10,121,551,273	20,244,023,390

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Khác (không quá 20% tổng số dư)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	-	-
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Khác (không quá 20% tổng số dư)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	-	-

19 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,658,758,240	694,803,495
Sử dụng trong kỳ	(430,845,325)	(350,613,325)
Số dư cuối kỳ	1,227,912,915	344,190,170

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2024

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
20 . CÁC KHOẢN VAY						
a) Vay ngắn hạn	107,770,792,583	107,770,792,583	47,670,856,425	69,849,023,916	85,592,625,092	85,592,625,092
- Vay ngân hàng	107,770,792,583	107,770,792,583	47,670,856,425	69,849,023,916	85,592,625,092	85,592,625,092
- Vay tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn đến hạn trả	2,153,251,304	2,153,251,304	-	2,153,251,304	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	2,153,251,304	2,153,251,304	-	2,153,251,304	-	-
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh	-	-	-	-	-	-
	109,924,043,887	109,924,043,887	47,670,856,425	72,002,275,220	85,592,625,092	85,592,625,092
c) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	5,921,441,076	5,921,441,076	641,960,000	6,563,401,076	-	-
- Vay tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-
	5,921,441,076	5,921,441,076	641,960,000	6,563,401,076	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2024

20.1 Các khoản vay ngắn hạn**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:**

Bên cho vay	31/03/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND 48,918,198,659	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 06 năm 2024	5.0%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng	VND 33,282,861,254	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 02 năm 2024	5%-6.89%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	VND -	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 03 năm 2024.	5.1%-6.0%	Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex
Ngân hàng Sinopac – CN TP Hồ Chí Minh	VND 3,391,565,179	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 04 năm 2024.	5.1%-7.5%	Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND -	Kỳ hạn vay 6 tháng giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 02 năm 2024.	7.20%	Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex

TỔNG CỘNG**85,592,625,092**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I/2024

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	387,046,500,000	12,502,056,276	7,926,026,801	4,508,916,616	210,210,812,810	622,194,312,503
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	11,101,198,453	11,101,198,453
Giảm khác	-	-	(88,677,600)	-	-	(88,677,600)
Số dư cuối kỳ trước	387,046,500,000	12,502,056,276	7,837,349,201	4,508,916,616	221,312,011,263	633,206,833,356
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	12,502,056,276	7,926,026,801	4,508,916,616	117,656,599,856	529,640,099,549
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	13,190,625,025	13,190,625,025
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	12,502,056,276	7,926,026,801	4,508,916,616	130,847,224,881	542,830,724,574



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I/2024

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(38,704,650,000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	(38,704,650,000)

21.3 Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2024	01/01/2024
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	8,335.74	8,335.74

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,211,059,501	12,312,075,732
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	3,447,708,103	1,206,704,479
Các khoản điều chỉnh tăng:	120,209,331	4,172,800
- <i>Các khoản phạt</i>	2,279,244	4,172,800
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	117,930,087	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	(4,549,000,000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các hoạt động khác không</i>	(4,549,000,000)	-
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	20,434,476	1,210,877,279
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	20,434,476	1,210,877,279

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8,072,817,427	42,015,918,172	8,072,817,427	42,015,918,172
Doanh thu bán thành phẩm	26,270,686,800	21,286,939,877	26,270,686,800	21,286,939,877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,942,937,320	22,398,657,735	17,942,937,320	22,398,657,735
	52,286,441,547	85,701,515,784	52,286,441,547	85,701,515,784

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	101,835,000	44,059,776	101,835,000	44,059,776
	101,835,000	44,059,776	101,835,000	44,059,776

26 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8,072,817,427	42,015,918,172	8,072,817,427	42,015,918,172
Doanh thu bán thành phẩm	26,168,851,800	21,242,880,101	26,168,851,800	21,242,880,101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,942,937,320	22,398,657,735	17,942,937,320	22,398,657,735
	52,184,606,547	85,657,456,008	52,184,606,547	85,657,456,008
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	52,184,606,547	85,571,456,008	52,184,606,547	85,571,456,008
- Doanh thu đối với bên liên quan	-	86,000,000	-	86,000,000

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	7,641,750,760	43,566,507,054	7,641,750,760	43,566,507,054
Giá vốn bán thành phẩm	24,142,788,621	19,347,892,081	24,142,788,621	19,347,892,081
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13,259,931,213	11,738,940,669	13,259,931,213	11,738,940,669
Trích lập / Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
	45,044,470,594	74,653,339,804	45,044,470,594	74,653,339,804

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,728,282,423	4,051,772,719	2,728,282,423	4,051,772,719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17,745,000,000	-	17,745,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1,852,315	-	1,852,315
Doanh thu hoạt động tài chính khác	106,246,423	76,337,842	106,246,423	76,337,842
	20,579,528,846	4,129,962,876	20,579,528,846	4,129,962,876

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,212,415,668	2,510,551,170	1,212,415,668	2,510,551,170
Chiết khấu thanh toán	495,640,048	113,928,158	495,640,048	113,928,158
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	10,640,619	-	10,640,619
Chi phí tài chính khác	66,833,676	66,833,676	66,833,676	66,833,676
	1,774,889,392	2,701,953,623	1,774,889,392	2,701,953,623

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476,137,882	237,705,787	476,137,882	237,705,787
Chi phí nhân công	1,721,706,773	2,117,829,176	1,721,706,773	2,117,829,176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,333,671	42,867,038	27,333,671	42,867,038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448,202,953	491,175,740	448,202,953	491,175,740
Chi phí khác bằng tiền	1,023,469,564	705,290,468	1,023,469,564	705,290,468
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	146,301,953	(408,215,684)	146,301,953	(408,215,684)
	3,843,152,796	3,186,652,525	3,843,152,796	3,186,652,525

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214,527,822	222,320,574	214,527,822	222,320,574
Chi phí nhân công	3,560,159,143	5,170,155,012	3,560,159,143	5,170,155,012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654,548,207	934,280,816	654,548,207	934,280,816
Thuế, phí, lệ phí	13,571,499	13,520,237	13,571,499	13,520,237
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(302,788,575)	(435,745,200)	(302,788,575)	(435,745,200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,063,325,055	795,299,878	1,063,325,055	795,299,878
Chi phí khác bằng tiền	6,000,181,813	2,246,883,108	6,000,181,813	2,246,883,108
	11,203,524,964	8,946,714,425	11,203,524,964	8,946,714,425

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	-	3,295,425	-	3,295,425
	-	3,295,425	-	3,295,425

456-C
TY
ẤN
DIỆN C
NỘI
M-TP.H

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	25,519	1,889,573	25,519	1,889,573
Các khoản khác	-	20,000,000	-	20,000,000
	25,519	21,889,573	25,519	21,889,573

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13,190,625,025	11,101,198,453	13,190,625,025	11,101,198,453
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13,190,625,025	11,101,198,453	13,190,625,025	11,101,198,453
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quán trong kỳ	38,704,650	38,704,650	38,704,650	38,704,650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	341	287	341	287

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2024	Quý I/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,533,393,772	17,854,474,336	13,533,393,772	17,854,474,336
Chi phí nhân công	10,697,203,912	12,792,867,267	10,697,203,912	12,792,867,267
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	4,603,344,809	4,319,451,982	4,603,344,809	4,319,451,982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,952,832,292	4,065,371,180	5,952,832,292	4,065,371,180
Chi phí khác bằng tiền	8,940,512,581	4,099,047,630	8,940,512,581	4,099,047,630
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(302,788,575)	(517,632,500)	(302,788,575)	(517,632,500)
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	(445,870,380)	-	(445,870,380)
	43,424,498,791	42,167,709,515	43,424,498,791	42,167,709,515

36 . CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đến 1 năm	6,730,826,282	6,730,826,282
Từ 1 - 5 năm	26,941,745,750	26,941,745,750
Trên 5 năm	73,831,391,138	75,509,487,554
	107,503,963,170	109,182,059,586

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	4,226,005,588	2,312,697,759
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	3,552,075,686	3,399,434,064
		Cho vay	30,000,000,000	10,000,000,000
		Thu hồi khoản vay	-	10,000,000,000
		Lãi cho vay	1,178,082,191	2,487,671,234
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1,013,209,409	3,743,268,856
		Doanh thu tài chính	106,246,423	76,337,842
		Doanh thu khác	-	1,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	736,233,000	6,420,271,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	254,260,000	75,195,850
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	17,745,000,000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	51,000,000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	34,000,000
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	31,654,709,012	-
		Doanh thu bán thành phẩm	15,500,708,818	-
		Doanh thu bán TSCĐ	4,054,736,481	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I/2024**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	164,809,855	164,809,855
			164,809,855	164,809,855
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	3,578,672,204	34,394,008
			3,578,672,204	34,394,008
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay	2,219,178,081	1,041,095,890
			2,219,178,081	1,041,095,890
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Cho vay	80,000,000,000	50,000,000,000
			80,000,000,000	50,000,000,000
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	5,049,350,450	2,531,604,399
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	3,907,283,254	4,592,619,856
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	39,694,038,985	47,826,125,933
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	10,922,352,000	12,202,352,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	274,600,800	86,017,734
			59,847,625,489	67,238,719,922

0045
G TY
PHÂN
DIỆN
HỘI
M-TR

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

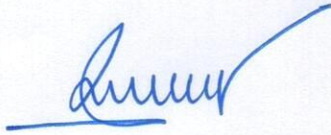
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

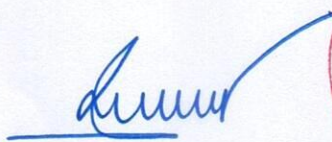
Quý I/2024

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

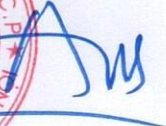
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

